

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2021/DS-ST
Ngày: 23-6-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN – TỈNH TN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lưu Thị Kiên;
2. Ông Trần Tấn Phát.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Loan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Không Thị Thu, Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLST-DS ngày 08/01/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2021/QĐST- DS ngày 07 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (Tạm gọi là Ngân hàng)

Địa chỉ trụ sở: Số 266-268 NKKN, phường A, Quận B, Thành phố H.

Địa chỉ liên hệ: 217-219 Đường 30/4, Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng S –Giám đốc Chi nhánh TN (Theo Giấy ủy quyền số 3913/2019/GUQ-PL ngày 16-12-2019).

Người được ủy quyền lại: Ông Cao Hiền Trí P – chức vụ: Chuyên viên Quản lý nợ-Phòng Kiểm soát rủi ro-Chi nhánh TN (Theo Giấy ủy quyền số 425/2020/GUQ-CNTN ngày 29-12-2020). Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu K, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: Số 18, hẻm 28,

tổ 7, ấp BT, xã BM, thành phố TN, tỉnh TN; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn ông Cao Hiền Trí P trình bày:

Ngày 28/08/2019, anh Nguyễn Hữu K có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S: Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế: JCP, số thẻ: 356480-4040 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng— các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của anh K, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất vay thẻ trong hạn: 2,6%/ tháng và quá hạn: 150% lãi trong hạn, tương ứng 3,9%/ tháng (Đính kèm Quyết định ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Sacombank phát hành tại Việt Nam). Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, anh K đã thực hiện 09 lần rút tiền với tổng số tiền là 51.000.000 đồng và sau đó có nộp vào thanh toán tiền: 38.000.000 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Nghĩa là ưu tiên thu nợ lãi và phí sau đó đến gốc. Cụ thể:

1/ Ngày 22/09/2019, anh K bắt đầu sử dụng thẻ tín dụng và kích hoạt rút số tiền: 18.000.000 đồng. Sau đó anh chưa thanh toán nên tổng cộng gốc và lãi: 296.400 đồng, phí thường niên: 149.500 đồng đến đúng kỳ sau 01 tháng ngày 22/10/2019: 18.445.900 đồng.

2/ Số tiền này được chuyển sang vào đầu kỳ ngày 22/10/2019: 10.034.040 đồng và anh có thanh toán: 3.000.000 đồng nên theo thứ tự ưu tiên thu lãi: 463.873 đồng phát sinh trong kỳ Ngân hàng hạch toán nợ kỳ trước. Số dư cuối kỳ tại thời điểm 22/11/2019: 15.909.773 đồng

3/ Số tiền này được chuyển sang đầu kỳ 22/11/2019: 15.909.773 đồng và anh có thanh toán 2.000.000 đồng, theo thứ tự ưu tiên thu lãi trước Ngân hàng hạch toán lãi: 411.831 đồng còn lại hạch toán gốc cho kỳ trước, nên số dư cuối kỳ 14.321.604 đồng.

3/ Số tiền này được chuyển sang đầu kỳ 22/11/2019: 15.909.773 đồng và anh có thanh toán 2.000.000 đồng, theo thứ tự ưu tiên thu lãi trước Ngân hàng hạch toán lãi: 411.831 đồng còn lại hạch toán gốc cho kỳ trước, nên số dư cuối kỳ 14.321.604 đồng.

4/ Số tiền này được chuyển sang đầu kỳ 22/12/2019: 14.321.604 đồng và anh có thanh toán 3.000.000 đồng và giao dịch rút tiền sử dụng 6.000.000 đồng , theo thứ tự ưu tiên thu lãi trước Ngân hàng hạch toán lãi: 408.763 đồng còn lại hạch toán gốc cho kỳ trước, nên số dư cuối kỳ 17.730.367 đồng.

5/ Số tiền này được chuyển sang đầu kỳ 22/01/2020: 17.730.367 đồng và anh có thanh toán 3.000.000 đồng và giao dịch rút tiền sử dụng 2.000.000 đồng , theo thứ tự ưu tiên thu lãi trước Ngân hàng hạch toán lãi : 465.944 đồng còn lại hạch toán gốc cho kỳ trước, nên số dư cuối kỳ 17.196.311 đồng.

6/ Số tiền này được chuyển sang đầu kỳ 22/02/2020: 17.196.311 đồng và anh có thanh toán 2.000.000 đồng và giao dịch rút tiền sử dụng 2.700.000 đồng, theo thứ tự ưu tiên thu lãi trước Ngân hàng hạch toán lãi : 480.138 đồng còn lại hạch toán gốc cho kỳ trước, nên số dư cuối kỳ 18.376.449 đồng.

7/ Số tiền này được chuyển sang đầu kỳ 22/03/2020: 18.376.449 đồng và anh có thanh toán 1.000.000 đồng và giao dịch rút tiền sử dụng 600.000 đồng, theo thứ tự ưu tiên thu lãi trước Ngân hàng hạch toán lãi : 458.044 đồng còn lại hạch toán gốc cho kỳ trước, nên số dư cuối kỳ 18.434.493 đồng.

8/ Số tiền này được chuyển sang đầu kỳ 22/04/2020: 18.434.493 đồng và anh có thanh toán 17.000.000 đồng và không giao dịch rút tiền sử dụng, theo thứ tự ưu tiên thu lãi trước Ngân hàng hạch toán lãi : 442.415 đồng còn lại hạch toán gốc cho kỳ trước, nên số dư cuối kỳ 1.876.908 đồng.

9/ Số tiền này được chuyển sang đầu kỳ 22/05/2020: 1.876.908 đồng và anh có thanh toán 2.000.000 đồng và giao dịch rút tiền sử dụng: 18.000.000 đồng, theo thứ tự ưu tiên thu lãi trước Ngân hàng hạch toán lãi : 423.430 đồng còn lại hạch toán gốc cho kỳ trước, nên số dư cuối kỳ 18.300.338 đồng.

10/ Số tiền này được chuyển sang đầu kỳ 22/06/2020: 18.300.338 đồng và anh có thanh toán 1.000.000 đồng và giao dịch rút tiền sử dụng: 600.000 đồng, theo thứ tự ưu tiên thu lãi trước Ngân hàng hạch toán lãi : 487.332 đồng còn lại hạch toán gốc cho kỳ trước, nên số dư cuối kỳ 18.387.670 đồng.

11/ Số tiền này được chuyển sang đầu kỳ 22/06/2020: 18.300.338 đồng và anh có thanh toán 3.000.000 đồng và giao dịch rút tiền sử dụng: 2.600.000 đồng , theo thứ tự ưu tiên thu lãi trước Ngân hàng hạch toán lãi : 468.892 đồng còn lại hạch toán gốc cho kỳ trước, nên số dư cuối kỳ 18.456.562 đồng.

12/ Số tiền này được chuyển sang đầu kỳ 22/07/2020: 18.456.562 đồng và anh có thanh toán 1.000.000 đồng và giao dịch rút tiền sử dụng: 500.000 đồng, theo thứ tự ưu tiên thu lãi trước Ngân hàng hạch toán lãi : 491.948 đồng và phí thường niên : 299.000 đồng còn lại hạch toán gốc cho kỳ trước, nên số dư cuối kỳ 18.747.510 đồng.

13/ Kể từ tháng 09/2020 anh K không thanh toán nữa, số tiền lãi, phí phát sinh trong 03 tháng được cộng lại để chốt dư nợ gốc đến kỳ tháng 12/2020. Căn cứ Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền anh K còn nợ : 21.239.325 đồng sang quá hạn Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng.

Qua nhiều lần làm việc, Ngân hàng đã nhắc nhở nhưng anh K vẫn không có thiện chí trả nợ. Do anh K vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), Ngày 22/12/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 23/6/2021, anh K còn nợ các khoản sau:

- Dư Nợ gốc : 21.239.325 đồng (bao gồm tiền nợ gốc: 18.747.510 đồng, lãi trong hạn: 2.441.815 đồng, phí vượt hạn mức: 50.000 đồng)

- Lãi quá hạn : 4.169.261 đồng

Tổng cộng : 26.292.138 đồng

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu anh K có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên anh K vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S kính yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc anh K phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 23/6/2021 là: 26.292.138 đồng trong đó: tiền nợ gốc là 18.747.510 đồng, lãi trong hạn là 2.441.815 đồng, phí vượt hạn mức là 50.000 đồng, tiền lãi quá hạn là 4.169.261 đồng.

- Và buộc anh K có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 24/6/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Hữu K đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không trình bày ý kiến về yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phát biểu quan điểm về vụ án:

- + Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng, đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng.

- + Về nội dung: Căn cứ Điều 91, 95 Luật Tổ chức tín dụng 2010; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTNQH14 ngày 30-12-2016 đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, buộc anh K trả cho Ngân hàng số tiền dư nợ gốc tổng cộng là 21.239.325 đồng và buộc anh K có trách nhiệm trả tiền lãi theo quy định pháp luật. Anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” với anh Nguyễn Hữu K có địa chỉ cư trú tại số 18, hẻm 28, tổ 7, ấp BT, xã BM, thành phố TN, tỉnh TN; Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

[1.2] Anh K đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng bị đơn là phù hợp theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, anh K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật. Theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế: JCP, số thẻ: 356480-4040 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 28/8/2019 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) thể hiện: Căn cứ thu nhập của anh K, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho anh K với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất vay thẻ trong hạn: 2,6%/ tháng và quá hạn: 150% lãi trong hạn, tương ứng 3,9%/ tháng (Đính kèm Quyết định ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S phát hành tại Việt Nam). Ngoài ra, ngoài ra trong hợp đồng còn thỏa thuận anh K còn phải chịu các khoản phí liên quan đến thẻ nêu cụ thể trong hợp đồng. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và anh K là có thật và các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, anh K đã thực hiện 09 lần rút tiền với tổng số tiền là 51.000.000 đồng và sau đó có nộp vào thanh toán tiền 38.000.000 đồng. Căn cứ Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng quy định về thứ tự thanh toán thì khi anh K thanh toán phải thanh toán theo thứ tự: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ. Do anh K không tiếp tục thực hiện theo hợp đồng tín dụng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S làm ảnh hưởng đến quyền lợi, ích hợp pháp của Ngân hàng nên Ngân hàng Thương mại Cổ phần S khởi kiện yêu cầu anh K phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 23/6/2021 là: 26.292.138 đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 18.747.510 đồng, lãi trong hạn là 2.441.815 đồng, phí vượt hạn mức là 50.000 đồng, tiền lãi quá hạn là 4.169.261 đồng và buộc anh K có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 24/6/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Đây là hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng với anh K nên áp dụng mức lãi suất do các bên thỏa thuận được quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng để xem xét. Các bên thỏa thuận Lãi suất vay thẻ trong hạn: 2,6%/ tháng và quá hạn: 150% lãi trong hạn, tương ứng 3,9%/ tháng. Do kể từ tháng 09/2020 anh K không thanh toán tiền, số tiền lãi, phí phát sinh trong 03 tháng được cộng lại để chốt dư nợ gốc đến kỳ tháng 12/2020. Căn cứ Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền

anh K còn nợ là 21.239.325 đồng sang quá hạn và Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng là có căn cứ.

[5] Áp dụng quy định tại Án lệ số 08/2016/AL ngày 17-10-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

[6] Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

[7] Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát Thành phố TN đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị này phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đối với anh Nguyễn Hữu K.

Buộc anh Nguyễn Hữu K có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S các khoản tiền gồm: Số tiền nợ gốc là 18.747.510 đồng (Mười tám triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm mười đồng), lãi trong hạn là 2.441.815 đồng (Hai triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn tám trăm mười lăm đồng), phí vượt hạn mức là 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng), tiền lãi quá hạn là 4.169.261 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi chín ngàn hai trăm sáu mươi một đồng), tổng cộng số tiền là 26.292.138 đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm chín mươi hai nghìn một trăm ba mươi tám đồng), làm tròn là 26.292.000 đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trong trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Hữu K phải chịu 2.103.000 đồng (Hai triệu một trăm lẻ ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 540.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001082 ngày 07/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND Tp.TN;
- CCTHATp.TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án (Ph).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đặng Thị Ngọc Dung